

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP CSSK TÂM HỢP**

133 Đường Bà Trạc, Phường 1, Quận 8, TP.HCM

Mã số thuế : 0315886737



**BẢNG GIÁ NIÊM YẾT DỊCH VỤ  
NĂM 2025**

STT	Mã DV	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá niêm yết	Ghi chú
1	K13	1. Khám Bệnh	Khám chuyên khoa Nội	200.000	
2	K14	1. Khám Bệnh	Tái khám chuyên khoa Nội	100.000	
3	K15	1. Khám Bệnh	Khám chuyên khoa Nhi	200.000	
4	K16	1. Khám Bệnh	Tái khám chuyên khoa Nhi	100.000	
5	K17	1. Khám Bệnh	Khám chuyên khoa Sản	250.000	
6	K18	1. Khám Bệnh	Tái khám chuyên khoa Sản	150.000	
7	K19	1. Khám Bệnh	Khám chuyên khoa Phụ	250.000	
8	K20	1. Khám Bệnh	Tái khám chuyên khoa Phụ	150.000	
9	K21	1. Khám Bệnh	Khám chuyên khoa Ngoại	200.000	
10	K22	1. Khám Bệnh	Tái khám chuyên khoa Ngoại	100.000	
11	K23	1. Khám Bệnh	Khám chuyên khoa TMH	200.000	
12	K24	1. Khám Bệnh	Tái khám chuyên khoa TMH	100.000	
13	K25	1. Khám Bệnh	Khám chuyên khoa Mắt	200.000	
14	K26	1. Khám Bệnh	Tái khám chuyên khoa Mắt	100.000	
15	K27	1. Khám Bệnh	Khám chuyên khoa RHM	200.000	
16	K28	1. Khám Bệnh	Tái khám chuyên khoa RHM	100.000	
17	K29	1. Khám Bệnh	Khám dinh dưỡng vận động	600.000	
18	K30	1. Khám Bệnh	Tái khám dinh dưỡng vận động	300.000	
19	K31	1. Khám Bệnh	Khám tổng quát theo thông tư	300.000	
20	K32	1. Khám Bệnh	Khám tổng quát theo thông tư có thêm Phụ Khoa	350.000	
21	XN002	2. Xét nghiệm	17-OH Progesterone (17-Hydroxyprogesterone)	180.000	
22	XN007	2. Xét nghiệm	A/G (Tỷ số Albumin/ Globulin)	50.000	
23	XN009	2. Xét nghiệm	ABO & Rhesus (Nhóm máu ABO&Rh)	90.000	
24	XN010	2. Xét nghiệm	Acetaminophen	750.000	
25	XN192	2. Xét nghiệm	Acetyl Cholinesterase (CHE)	70.000	
26	XN011	2. Xét nghiệm	Acetyl Cholinesterase (Cholinesterase) (CHE)	70.000	
27	XN534	2. Xét nghiệm	Acid uric/ blood/ urine	30.000	
28	XN015	2. Xét nghiệm	ACTH (morning) (Adreno Cortico Tropic Hormone)	165.000	
29	XN464	2. Xét nghiệm	Active Renin	450.000	
30	XN017	2. Xét nghiệm	ADA (Adenosine Deaminase)	250.000	
31	XN019	2. Xét nghiệm	Adeno virus IgG	225.000	
32	XN020	2. Xét nghiệm	Adeno virus IgM	225.000	
33	XN021	2. Xét nghiệm	ADH (Anti Diuretic Hormon) (AVP: Arginine Vaso Pressin)	300.000	
34	XN022	2. Xét nghiệm	Adiponectin	360.000	
35	XN024	2. Xét nghiệm	AFP (Alpha-fetoprotein)	125.000	
36	XN003	2. Xét nghiệm	AIH Screening (SMA IFT, LKM-1 IFT, F-actin IFT, AMA IFT, ANA global)	990.000	
37	XN004	2. Xét nghiệm	AIH type I, PBC monitoring (SMA IFT, AMA IFT)	600.000	
38	XN005	2. Xét nghiệm	AIH type I/II monitoring (SMA IFT, LKM-1 IFT)	600.000	
39	XN025	2. Xét nghiệm	Albumin/ blood	25.000	
40	XN028	2. Xét nghiệm	Aldosterone	525.000	
41	XN029	2. Xét nghiệm	Alkaline Phosphatase (ALP) (Phosphatase Kiềm)	50.000	
42	XN030	2. Xét nghiệm	Alpha 1 – antitrypsine	100.000	
43	XN032	2. Xét nghiệm	Alpha 2 – macroglobulin	300.000	
44	XN033	2. Xét nghiệm	Alpha-TNF (Tumor Necrosis Factor)	375.000	
45	XN483	2. Xét nghiệm	ALT (SGPT)	25.000	

46	XN035	2. Xét nghiệm	AMA-M2 (Antimitochondrial Ab)	225.000	
47	XN036	2. Xét nghiệm	AMH. V2 (tự động)	580.000	
48	XN037	2. Xét nghiệm	Amibe/ serum (sero Amibe) (Entamoeba histolytica)	120.000	
49	XN040	2. Xét nghiệm	Amoniac/ blood (NH3)	60.000	
50	XN039	2. Xét nghiệm	Amphetamin/ urine	160.000	
51	XN041	2. Xét nghiệm	Amylase total/ blood, Urine, fluid	50.000	
52	XN006	2. Xét nghiệm	ANA Test	300.000	
53	XN043	2. Xét nghiệm	ANA Test (Anti Nuclear Ab)	300.000	
54	XN045	2. Xét nghiệm	ANCA Screen (Anti Neutrophil Cytoplasmic Ab)	230.000	
55	XN086	2. Xét nghiệm	Angiostrongylus cantonensis IgG (Giun tròn)	118.750	
56	XN087	2. Xét nghiệm	Angiostrongylus cantonensis IgM (Giun tròn)	118.750	
57	XN050	2. Xét nghiệm	Anti beta2 glycoprotein IgG (Beta 2GPI IgG)	800.000	
58	XN051	2. Xét nghiệm	Anti beta2 glycoprotein IgM (Beta 2GPI IgM)	800.000	
59	XN052	2. Xét nghiệm	Anti Cardiolipin IgG	225.000	
60	XN146	2. Xét nghiệm	Anti Cardiolipin IgG	225.000	
61	XN053	2. Xét nghiệm	Anti Cardiolipin IgM	225.000	
62	XN147	2. Xét nghiệm	Anti Cardiolipin IgM	225.000	
63	XN054	2. Xét nghiệm	Anti CCP (Anti Cyclic Citrullinated Peptide)	285.000	
64	XN057	2. Xét nghiệm	Anti HAV IgG	170.000	
65	XN058	2. Xét nghiệm	Anti HAV IgM	150.000	
66	XN059	2. Xét nghiệm	Anti HAV Total	150.000	
67	XN572	2. Xét nghiệm	Anti HBc IgG	170.000	
68	XN061	2. Xét nghiệm	Anti HBc IgM	150.000	
69	XN060	2. Xét nghiệm	Anti HBc Total	150.000	
70	XN062	2. Xét nghiệm	Anti HBe	115.000	
71	XN063	2. Xét nghiệm	Anti HBs	115.000	
72	XN064	2. Xét nghiệm	Anti HCV	144.000	
73	XN065	2. Xét nghiệm	Anti HDV IgG	200.000	
74	XN066	2. Xét nghiệm	Anti HDV IgM	225.000	
75	XN067	2. Xét nghiệm	Anti HEV IgG	225.000	
76	XN068	2. Xét nghiệm	Anti HEV IgM	200.000	
77	XN075	2. Xét nghiệm	Anti Mycoplasma pneumonia IgG	350.000	
78	XN076	2. Xét nghiệm	Anti Mycoplasma pneumonia IgM	350.000	
79	XN077	2. Xét nghiệm	Anti Nucleosome	200.000	
80	XN078	2. Xét nghiệm	Anti Phospholipid IgG	200.000	
81	XN079	2. Xét nghiệm	Anti Phospholipid IgM	200.000	
82	XN084	2. Xét nghiệm	Anti Thrombin III (AT III)	270.000	
83	XN085	2. Xét nghiệm	Anti Thyroglobulin (Anti TG)	195.000	
84	XN074	2. Xét nghiệm	Anti TPO (Anti Microsomal) (TPO Ab)	150.000	
85	XN389	2. Xét nghiệm	Anti-LKM-1 (Liver Kidney Microsomal)	225.000	
86	XN090	2. Xét nghiệm	APO lipoprotein A-1	81.250	
87	XN091	2. Xét nghiệm	APO lipoprotein B	81.250	
88	XN094	2. Xét nghiệm	aPTT (TCK)	50.000	
89	XN095	2. Xét nghiệm	Ascaris lumbricoides IgG (Giun Đũa)	110.000	
90	XN096	2. Xét nghiệm	Ascaris lumbricoides IgM (Giun Đũa)	110.000	
91	XN100	2. Xét nghiệm	Aspergillus IgG	225.000	
92	XN101	2. Xét nghiệm	Aspergillus IgM	225.000	
93	XN102	2. Xét nghiệm	AST (SGOT)	25.000	
94	XN105	2. Xét nghiệm	Barbiturate/ urine	180.000	
95	XN106	2. Xét nghiệm	Beta 2 MicroGlobulin (B2M)	150.000	
96	XN107	2. Xét nghiệm	Beta CrossLaps	135.000	
97	XN108	2. Xét nghiệm	Beta HCG/ blood	150.000	
98	XN570	2. Xét nghiệm	Bilirubin - Direct	15.000	
99	XN571	2. Xét nghiệm	Bilirubin - Total	15.000	
100	XN111	2. Xét nghiệm	Bilirubin T, D, I	40.000	
101	XN115	2. Xét nghiệm	BK (TB IgG/IgM) (BK Virus Quantification)	60.000	
102	XN118	2. Xét nghiệm	Blood gases (A.B.G) (Khí máu)	225.000	
103	XN120	2. Xét nghiệm	BUN (Blood Urea Nitrogen) (Urea)	25.000	

104	XN122	2. Xét nghiệm	C3 (Complement)	97.500
105	XN123	2. Xét nghiệm	C4 (Complement)	97.500
106	XN124	2. Xét nghiệm	Ca /blood (Calcium) (Calci toàn phần)	25.000
107	XN126	2. Xét nghiệm	Ca /urine 24 h (Canxi niệu)	25.000
108	XN127	2. Xét nghiệm	CA 125	160.000
109	XN128	2. Xét nghiệm	CA 15-3	160.000
110	XN129	2. Xét nghiệm	CA 19-9	160.000
111	XN130	2. Xét nghiệm	CA 72-4 (Cancer antigen 72-4)	160.000
112	XN125	2. Xét nghiệm	Ca <sup>++</sup> / blood (Calci ion hóa)	25.000
113	XN142	2. Xét nghiệm	Calcitonin (Thyrocalcitonin)	160.000
114	XN144	2. Xét nghiệm	Candida IgG	225.000
115	XN145	2. Xét nghiệm	Candida IgM	225.000
116	XN170	2. Xét nghiệm	Cannabinoids/ urine (Cần sa, bồ đà)	180.000
117	XN148	2. Xét nghiệm	Catecholamines: (adrenaline (Epinephrine)+ noradrenaline(norepinephrine)+ dopamine)	750.000
118	XN131	2. Xét nghiệm	Cây BK (Tuberculosis Culture)	300.000
119	XN150	2. Xét nghiệm	CEA (Carcino Embryonic Antigen)	175.000
120	XN151	2. Xét nghiệm	Ceruloplasmin (đồng kết hợp protein)	112.500
121	XN152	2. Xét nghiệm	Ceton / Ketone / Aceton	30.000
122	XN184	2. Xét nghiệm	Chi/ máu (Plomb) (Lead)	375.000
123	XN185	2. Xét nghiệm	Chlamydia pneumoniae IgG	225.000
124	XN186	2. Xét nghiệm	Chlamydia pneumoniae IgM	225.000
125	XN189	2. Xét nghiệm	Chlamydia trachomatis IgA	375.000
126	XN188	2. Xét nghiệm	Chlamydia trachomatis IgG	375.000
127	XN190	2. Xét nghiệm	Chlamydia trachomatis IgM	375.000
128	XN191	2. Xét nghiệm	Cholesterol total	30.000
129	XN155	2. Xét nghiệm	Clonorchis sinensis IgG (Sán lá gan nhỏ)	120.000
130	XN156	2. Xét nghiệm	Clonorchis sinensis IgM (Sán lá gan nhỏ)	120.000
131	XN158	2. Xét nghiệm	CMV IgG (Cytomegalo Virus)	150.000
132	XN159	2. Xét nghiệm	CMV IgM (Cytomegalo Virus)	150.000
133	XN157	2. Xét nghiệm	CMV- DNA (Roche – Đ. Lượng)	880.000
134	XN160	2. Xét nghiệm	Coagulation Profile (PT, aPTT, Fibrinogen, CBC)	160.000
135	XN169	2. Xét nghiệm	Cocaine/ urine (Ma túy tự nhiên)	165.000
136	XN161	2. Xét nghiệm	Công thức máu (NGFL) (Huyết đồ)	80.000
137	XN168	2. Xét nghiệm	Copeptin	525.000
138	XN162	2. Xét nghiệm	Copper (Cu) (Đồng tự do)	90.000
139	XN165	2. Xét nghiệm	Cortisol/ blood (Morning) (Afternoon)	100.000
140	XN167	2. Xét nghiệm	Cortisol/ nước bọt (saliva)	150.000
141	XN166	2. Xét nghiệm	Cortisol/ urine 24 h	100.000
142	XN175	2. Xét nghiệm	CPK-MB (CK-MB)	75.000
143	XN176	2. Xét nghiệm	Creatinin (máu)	25.000
144	XN180	2. Xét nghiệm	Cyclosporine	375.000
145	XN181	2. Xét nghiệm	Cyfra 21-1	160.000
146	XN196	2. Xét nghiệm	Cystatin C	142.500
147	XN183	2. Xét nghiệm	Cysticercosis (Taenia Solium) IgG (Sán dải heo)	120.000
148	XN182	2. Xét nghiệm	Cysticercosis (Taenia Solium) IgM (Sán dải heo)	120.000
149	XN197	2. Xét nghiệm	D.Dimer	250.000
150	XN198	2. Xét nghiệm	Dengue Fever-IgG	150.000
151	XN199	2. Xét nghiệm	Dengue Fever-IgM	150.000
152	XN200	2. Xét nghiệm	Dengue NS1 Ag	190.000
153	XN201	2. Xét nghiệm	DHEA SO4 (Dehydro Epi androsterone)	120.000
154	XN207	2. Xét nghiệm	Điện di Hemoglobin (Hb electrophoresis)	280.000
155	XN210	2. Xét nghiệm	Điện di Protein/ máu (Protein electrophoresis)	220.000
156	XN211	2. Xét nghiệm	Điện di Protein/ nước tiểu	220.000
157	XN359	2. Xét nghiệm	Điện giải đồ (Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Ca <sup>++</sup> )	90.000
158	XN233	2. Xét nghiệm	Điện giải đồ (Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , CL <sup>-</sup> ) (Ionogramme) (Ion đồ)	100.000

159	XN360	2. Xét nghiệm	Điện Giải Đồ (niệu) (Ionogramme/Electrolytes/Ion đồ)	100.000
160	XN202	2. Xét nghiệm	Digoxin	150.000
161	XN215	2. Xét nghiệm	Độ bão hòa Transferrin (Transferrin Saturation)	100.000
162	XN212	2. Xét nghiệm	Độ lọc cầu thận (eGFR) (Creatinin/serum)	25.000
163	XN213	2. Xét nghiệm	Độ thanh thải Creatinin (Creatinin clearance)	60.000
164	XN214	2. Xét nghiệm	Độ thanh thải Urea (Urea clearance)	60.000
165	XN224	2. Xét nghiệm	Dopamine	828.000
166	XN216	2. Xét nghiệm	Đột biến EGFR (EGFR Mutant)	5.808.000
167	XN221	2. Xét nghiệm	Đường huyết bất kỳ: Glucose (Random)	25.000
168	XN220	2. Xét nghiệm	Đường huyết đói: Glucose (FBS:Fasting Blood Sugar)	25.000
169	XN567	2. Xét nghiệm	EASYPREP	500.000
170	XN226	2. Xét nghiệm	EBV- VCA IgA	230.000
171	XN227	2. Xét nghiệm	EBV- VCA IgG (Epstein-Barr Virus)	230.000
172	XN228	2. Xét nghiệm	EBV- VCA IgM (Epstein-Barr Virus)	230.000
173	XN225	2. Xét nghiệm	EBV-DNA (Roche-D. Lượng)	1.000.000
174	XN229	2. Xét nghiệm	Echinococcus IgG (Sán dải chó)	100.000
175	XN230	2. Xét nghiệm	Echinococcus IgM (Hydatid) (Sán dải chó)	87.500
176	XN237	2. Xét nghiệm	Enterovirus IgG	225.000
177	XN238	2. Xét nghiệm	Enterovirus IgM	225.000
178	XN239	2. Xét nghiệm	Erythropoietin (EPO) định lượng	250.000
179	XN241	2. Xét nghiệm	Estradiol	100.000
180	XN242	2. Xét nghiệm	Ethanol (Côn/ máu)	60.000
181	XN431	2. Xét nghiệm	EV71 PCR (Tay chân miệng)	750.000
182	XN569	2. Xét nghiệm	EV71 test (Bệnh tay chân miệng)	175.000
183	XN243	2. Xét nghiệm	Everolimus	650.000
184	XN246	2. Xét nghiệm	Fasciola Hepatica/ blood (Sán lá gan) (Sero Fasciola sp IgG)	120.000
185	XN247	2. Xét nghiệm	Fe/ serum (Sắt/ huyết thanh) (Iron)	50.000
186	XN248	2. Xét nghiệm	Ferritin	125.000
187	XN249	2. Xét nghiệm	Fibrinogen	60.000
188	XN250	2. Xét nghiệm	Fibrotect - Actitest (Chẩn đoán xơ gan)	1.450.000
189	XN251	2. Xét nghiệm	Filariasis/ serum (giun chỉ) (sero Filariasis)	118.750
190	XN253	2. Xét nghiệm	Folate (serum)	142.000
191	XN254	2. Xét nghiệm	Free Metanephrine/ blood, urine 24h	375.000
192	XN255	2. Xét nghiệm	Free PSA	160.000
193	XN256	2. Xét nghiệm	Free T3	100.000
194	XN257	2. Xét nghiệm	Free T4	100.000
195	XN258	2. Xét nghiệm	Free Testosterone (SHBG+ Testosterone)	260.000
196	XN259	2. Xét nghiệm	Fructosamine	150.000
197	XN260	2. Xét nghiệm	FSH (Follicle Stimulating Hormone)	100.000
198	XN264	2. Xét nghiệm	G6-PD (Glucose 6 Phosphat Dehydrogenase)	160.000
199	XN267	2. Xét nghiệm	Galectin	450.000
200	XN265	2. Xét nghiệm	Gamma Interferon (IFN gamma)	280.000
201	XN266	2. Xét nghiệm	Gastrin	225.000
202	XN268	2. Xét nghiệm	GBS PCR / PCR GBS (Group B Streptococcus)	450.000
203	XN269	2. Xét nghiệm	GGT (Gamma Glutamyl Transpeptidase)	31.250
204	XN270	2. Xét nghiệm	GH (Growth Hormone) (hGH)	180.000
205	XN271	2. Xét nghiệm	Globulin	25.000
206	XN275	2. Xét nghiệm	Glupostprand 1h (sau ăn 1h)	25.000
207	XN279	2. Xét nghiệm	Gnathostoma IgG (sán đầu gai)	120.000
208	XN281	2. Xét nghiệm	Haptoglobin	60.000
209	XN008	2. Xét nghiệm	HbA1c (Hemoglobin A1c)	140.000
210	XN286	2. Xét nghiệm	HBeAg (Đ. lượng, quantitative)	140.000
211	XN284	2. Xét nghiệm	HBeAg (Đ. tính, qualitative)	115.000
212	XN288	2. Xét nghiệm	HBsAg (Abbott, Roche) (Đ. lượng, quantitative)	450.000
213	XN287	2. Xét nghiệm	HBsAg (Đ. tính, qualitative)	100.000

214	XN291	2. Xét nghiệm	HBV DNA (Đ.tính, qualitative)	350.000
215	XN292	2. Xét nghiệm	HBV DNA cobas Taqman (Roche Đ.tính +Đ.Lượng)	1.450.000
216	XN298	2. Xét nghiệm	HBV Genotype	850.000
217	XN301	2. Xét nghiệm	HCC RISK (AFP+AFP-L3+PIVKAI (DCP)	1.500.000
218	XN299	2. Xét nghiệm	HCG/ urine (Đ.tính, qualitative)	30.000
219	XN305	2. Xét nghiệm	HCV Genotype Taqman (Realtime)	850.000
220	XN309	2. Xét nghiệm	HCV RNA (Đ.tính, qualitative)	550.000
221	XN306	2. Xét nghiệm	HCV RNA cobasTaqman (Roche Đ.tính +Đ.Lượng)	1.500.000
222	XN310	2. Xét nghiệm	HDL Cholesterol	30.000
223	XN317	2. Xét nghiệm	Helicobacter Pylori C13 (Breath test) (Urea breath test, Test HP C13)	740.000
224	XN318	2. Xét nghiệm	Heroin, Morphin/ blood	100.000
225	XN323	2. Xét nghiệm	HIV COMBI	140.000
226	XN324	2. Xét nghiệm	HLA B27	968.000
227	XN326	2. Xét nghiệm	Homocysteine Total	190.000
228	XN325	2. Xét nghiệm	Hồng cầu lưới (Reticulocyte)	50.000
229	XN327	2. Xét nghiệm	HP Test IgG (H.Pylori IgG)	100.000
230	XN328	2. Xét nghiệm	HP Test IgM (H.Pylori IgM)	100.000
231	XN568	2. Xét nghiệm	HPV DNA + EASYPREP	1.100.000
232	XN331	2. Xét nghiệm	HPV DNA	625.000
233	XN330	2. Xét nghiệm	HPV-Genotype	550.000
234	XN335	2. Xét nghiệm	hs Troponin T/ I	125.000
235	XN334	2. Xét nghiệm	hs-CRP (high sensitive CRP)	70.000
236	XN336	2. Xét nghiệm	HSV 1,2 IgG (Herpes Simplex Virus)	280.000
237	XN337	2. Xét nghiệm	HSV 1,2 IgM (Herpes Simplex Virus)	280.000
238	XN338	2. Xét nghiệm	HSV DNA 1,2 Realtime (máu, dịch, sang thương) (Đ.tính)	350.000
239	XN339	2. Xét nghiệm	HTLV I/II (Anti HTLV I/II)	225.000
240	XN341	2. Xét nghiệm	ICA (Islet cell Autoantibody)	225.000
241	XN342	2. Xét nghiệm	IFN gamma (Interferon gamma)	300.000
242	XN343	2. Xét nghiệm	IgA/ blood/ CFS	100.000
243	XN344	2. Xét nghiệm	IgE total	125.000
244	XN347	2. Xét nghiệm	IGFI (Insulin like Growth Factor I)	225.000
245	XN345	2. Xét nghiệm	IgG/ blood/ CFS	95.000
246	XN346	2. Xét nghiệm	IgM/ blood/ CFS	95.000
247	XN348	2. Xét nghiệm	IGRA (Quantiferon)	1.850.000
248	XN358	2. Xét nghiệm	IL 28B (Human Interleukin 28B)	850.000
249	XN350	2. Xét nghiệm	INR (TQ) (PT)	50.000
250	XN351	2. Xét nghiệm	Insulin (Fasting)/ (Random)	120.000
251	XN352	2. Xét nghiệm	Insulin/ (1,2,3h post prand)	120.000
252	XN355	2. Xét nghiệm	Interleukin 10 (IL10)	600.000
253	XN356	2. Xét nghiệm	Interleukin 12 (IL12)	600.000
254	XN357	2. Xét nghiệm	Interleukin 17A (IL-17A)	500.000
255	XN353	2. Xét nghiệm	Interleukin 2 (IL2)	260.000
256	XN354	2. Xét nghiệm	Interleukin 6 (IL6)	260.000
257	XN371	2. Xét nghiệm	Khí máu động mạch (Blood gases)	200.000
258	XN370	2. Xét nghiệm	KST Sốt rét (Malaria Antigen P.f, P.v/ blood) (test nhanh)	75.000
259	XN369	2. Xét nghiệm	KST Sốt rét (Malaria) Phết lam máu (Blood Smear)	30.000
260	XN013	2. Xét nghiệm	Lactic Acid (Lactate)	40.000
261	XN374	2. Xét nghiệm	LDH / (Lactate DeHydrogenase)	30.000
262	XN375	2. Xét nghiệm	LDL Cholesterol	30.000
263	XN377	2. Xét nghiệm	Legionella Pneumophila IgG	200.000
264	XN378	2. Xét nghiệm	Legionella Pneumophila IgM	200.000
265	XN379	2. Xét nghiệm	Leptin (Phát hiện béo phì)	200.000
266	XN380	2. Xét nghiệm	Leptospira IgG	200.000

267	XN381	2. Xét nghiệm	Leptospira IgM	200.000
268	XN382	2. Xét nghiệm	LH (Luteinizing Hormone)	100.000
269	XN383	2. Xét nghiệm	Lipase	75.000
270	XN385	2. Xét nghiệm	Lipoprotein (APO-A1 + APO-B)	125.000
271	XN386	2. Xét nghiệm	Lipoprotein APO-A1	60.000
272	XN387	2. Xét nghiệm	Lipoprotein APO-B	60.000
273	XN392	2. Xét nghiệm	Lupus Anticoagulant confirm	900.000
274	XN393	2. Xét nghiệm	M2BPGi	600.000
275	XN398	2. Xét nghiệm	Marijuana (Cannabinoids) Định lượng (Cần sa, cỏ dà)	160.000
276	XN399	2. Xét nghiệm	Measles IgG (Sởi)	320.000
277	XN400	2. Xét nghiệm	Measles IgM (Sởi)	320.000
278	XN402	2. Xét nghiệm	Micro Albumin/ urine (Đ.Lượng, quantitative)	45.000
279	XN403	2. Xét nghiệm	Mumps virus IgG (Quai bị)	320.000
280	XN404	2. Xét nghiệm	Mumps virus IgM (Quai bị)	320.000
281	XN407	2. Xét nghiệm	Mycoplasma pneumonia IgM	320.000
282	XN406	2. Xét nghiệm	Mycoplasma pneumoniae IgG	320.000
283	XN409	2. Xét nghiệm	Myoglobin	135.000
284	XN411	2. Xét nghiệm	Neisseria gonorrhoeae – Chlamydia trachomatis DNA	310.000
285	XN413	2. Xét nghiệm	NGAL (Neutrophil gelatinase associated lipocalin)	320.000
286	XN280	2. Xét nghiệm	Nhuộm Gram (Gram stain)	60.000
287	XN414	2. Xét nghiệm	Noradrenaline	750.000
288	XN415	2. Xét nghiệm	Normetanephrine	600.000
289	XN416	2. Xét nghiệm	NT-proBNP (pro BNP)	500.000
290	XN417	2. Xét nghiệm	Occult Blood (FOB) (Định tính máu ẩn/phân)	60.000
291	XN418	2. Xét nghiệm	OGTT (Oral Glucose Tolerance Test) (NP dung nạp đường)	125.000
292	XN419	2. Xét nghiệm	Osteocalcin	135.000
293	XN422	2. Xét nghiệm	PINP Total (Total Procollagen type 1 aminoterminal propeptide)	400.000
294	XN425	2. Xét nghiệm	Panel Bộ chẩn đoán thuốc gây nghiện (Morphin, Ectasy (MDMA), Methamphetamine , Marijuana)	180.000
295	XN553	2. Xét nghiệm	Pap Smear	180.000
296	XN426	2. Xét nghiệm	Paragonimus IgG (Sán lá phổi)	110.000
297	XN556	2. Xét nghiệm	Pathtezt (Pap nhúng dịch)/ Thinprep	550.000
298	XN438	2. Xét nghiệm	Pepsinogen 1-2	550.000
299	XN492	2. Xét nghiệm	Phân tích sỏi (Stone Analyse : Kidney. Ureter...)	75.000
300	XN460	2. Xét nghiệm	Phosphorus, Phosphate, (P), (P04)/ blood/ urine	25.000
301	XN421	2. Xét nghiệm	PIVKA II (DCP)	750.000
302	XN441	2. Xét nghiệm	Pre Albumin	110.000
303	XN444	2. Xét nghiệm	Pro. GRP (Pro Gastrin Releasing Peptide)	315.000
304	XN445	2. Xét nghiệm	Procalcitonin	315.000
305	XN446	2. Xét nghiệm	Progesterone	100.000
306	XN447	2. Xét nghiệm	Prolactin (PRL)	100.000
307	XN451	2. Xét nghiệm	Protein Bence Jones/ urine	75.000
308	XN452	2. Xét nghiệm	Protein C	375.000
309	XN453	2. Xét nghiệm	Protein S	375.000
310	XN449	2. Xét nghiệm	Protein total/ blood, CSF (Protid total)	25.000
311	XN450	2. Xét nghiệm	Protein/ random urine/ urine 24h	30.000
312	XN455	2. Xét nghiệm	PSA (Prostate Specific Antigen) Total	160.000
313	XN457	2. Xét nghiệm	PT (Prothrombin Time) (TQ) (INR)	50.000
314	XN458	2. Xét nghiệm	PTH (Parathyroid Hormone) (i PTH)	125.000
315	XN462	2. Xét nghiệm	Quantiferon (IGRA)	1.860.000
316	XN465	2. Xét nghiệm	Reserve Alkaline (RA) (HCO3) (Dự trữ kiềm) Carbon dioxide (CO2)	35.000
317	XN467	2. Xét nghiệm	RF (Rheumatoid Factor) (Đ.lượng, quantitative)	60.000

318	XN470	2. Xét nghiệm	ROMA test (Risk of Ovarian Malignancy Algorithm test) (HE4 + CA125)	450.000
319	XN463	2. Xét nghiệm	RPR định lượng (Roche)	100.000
320	XN471	2. Xét nghiệm	Rubella IgG	100.000
321	XN472	2. Xét nghiệm	Rubella IgM	150.000
322	XN474	2. Xét nghiệm	SCC (Squamous Cell Carcinoma)	250.000
323	XN475	2. Xét nghiệm	Schistosoma mansoni IgG (Sán máng)	110.000
324	XN477	2. Xét nghiệm	Sero Amibe	110.000
325	XN478	2. Xét nghiệm	Sero Fasciola Hepatica	110.000
326	XN479	2. Xét nghiệm	Sero Filariasis IgG (giun chỉ)	110.000
327	XN480	2. Xét nghiệm	Sero Malaria (P.f.P.v) Ag	70.000
328	XN484	2. Xét nghiệm	SHBG (Sex Hormone Binding Globulin)	110.000
329	XN486	2. Xét nghiệm	Soi tươi huyết trắng (nấm, KST, tạp trùng, tế bào thượng bì, hồng cầu, bạch cầu . . .)	65.000
330	XN487	2. Xét nghiệm	Soi tươi tìm nấm (Fungus Exam) Da... (Skin...)	50.000
331	XN493	2. Xét nghiệm	Stool Exam (COP) (Tìm KST đường ruột/phân)	50.000
332	XN494	2. Xét nghiệm	Strongyloides IgG (Giun lươn)	125.000
333	XN495	2. Xét nghiệm	Syphilis TP	100.000
334	XN496	2. Xét nghiệm	T3 (Triiodothyronin)	100.000
335	XN497	2. Xét nghiệm	T4 (Thyroxin)	100.000
336	XN498	2. Xét nghiệm	Tacrolimus	700.000
337	XN501	2. Xét nghiệm	Testosterone	100.000
338	XN522	2. Xét nghiệm	Theophylline (aminophylline)	750.000
339	XN521	2. Xét nghiệm	Thyroglobulin (TG)	170.000
340	XN503	2. Xét nghiệm	Tinh dịch đồ (Semen analysis)	150.000
341	XN504	2. Xét nghiệm	Tổng phân tích nước tiểu sinh hóa (Urinary analysis biochem )	37.500
342	XN505	2. Xét nghiệm	Tổng phân tích nước tiểu sinh hóa+cặn lắng (Urinary analysis) (biochem + sediment)	60.000
343	XN509	2. Xét nghiệm	Toxocara canis IgG (Giun đũa chó)	118.750
344	XN507	2. Xét nghiệm	Toxoplasma IgG (Toxoplasma gondii)	150.000
345	XN508	2. Xét nghiệm	Toxoplasma IgM (Toxoplasma gondii)	150.000
346	XN510	2. Xét nghiệm	TQ (PT) (INR)	50.000
347	XN523	2. Xét nghiệm	Transferrin (Hemosiderophilin, Siderophilin)	60.000
348	XN526	2. Xét nghiệm	Trichinella Spiralis IgG (Giun xoắn)	115.000
349	XN527	2. Xét nghiệm	Triglyceride	30.000
350	XN529	2. Xét nghiệm	Troponin T hs (TnT-hs) (Hs Troponin T)	125.000
351	XN511	2. Xét nghiệm	TS - TC (Bleeding time & Coagulation time)	25.000
352	XN512	2. Xét nghiệm	TSH Receptor Ab (TRAb)	450.000
353	XN513	2. Xét nghiệm	TSH u.sensitive(3rd G) (Thyroid Stimulating Hormone)	100.000
354	XN514	2. Xét nghiệm	TSI (Thyroid Stimulating Immunoglobulins)	500.000
355	XN517	2. Xét nghiệm	Tuberculosis PCR (MTB)(BK)	250.000
356	XN530	2. Xét nghiệm	Urea/ blood/ urine	25.000
357	XN539	2. Xét nghiệm	Vancomycin	110.000
358	XN543	2. Xét nghiệm	Viêm não Nhật Bản IgG (Japanese Encephalitis IgG)	200.000
359	XN544	2. Xét nghiệm	Viêm não Nhật Bản IgM (Japanese Encephalitis IgM)	200.000
360	XN121	2. Xét nghiệm	Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	137.500
361	XN547	2. Xét nghiệm	Vitamin D Total (25 – Hydroxyvitamin D)	320.000
362	XN548	2. Xét nghiệm	VLDL Cholesterol	30.000
363	XN550	2. Xét nghiệm	VS (Vitesse de Sédimentation) (ESR) (Tốc độ lắng máu)	45.000
364	XN542	2. Xét nghiệm	VZV DNA Realtime (Đ.tính) (Máu, dịch phết, dịch não tủy, sang thương)	450.000
365	XN551	2. Xét nghiệm	WIDAL Test	150.000

366	XN557	2. Xét nghiệm	Xét nghiệm nhanh kháng nguyên SARS-CoV-2 - ABL	119.000
367	XN562	2. Xét nghiệm	Xét nghiệm nhanh kháng nguyên SARS-CoV-2 - LC - VIP	250.000
368	XN558	2. Xét nghiệm	Xét nghiệm RT-PCR SARS-CoV-2 (Mẫu đơn) - ABL	734.000
369	XN563	2. Xét nghiệm	Xét nghiệm RT-PCR SARS-CoV-2 (Mẫu đơn) - LC - VIP	1.600.000
370	XN559	2. Xét nghiệm	Xét nghiệm RT-PCR SARS-CoV-2 (Mẫu gộp 2 ~ 5) - ABL	1.499.000
371	XN564	2. Xét nghiệm	Xét nghiệm RT-PCR SARS-CoV-2 (Mẫu gộp 2 ~ 5) - LC - VIP	2.000.000
372	XN552	2. Xét nghiệm	Zinc / Serum (Kẽm/ máu)	225.000
373	XQ51	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp X quang thực quản dạ dày	250.000
374	XQ04	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang Blondeau	200.000
375	XQ49	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	200.000
376	XQ12	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	250.000
377	XQ13	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	250.000
378	XQ11	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	250.000
379	XQ20	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	250.000
380	XQ14	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	250.000
381	XQ16	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	250.000
382	XQ19	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	250.000
383	XQ18	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	250.000
384	XQ17	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	250.000
385	XQ15	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	250.000
386	XQ47	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang đỉnh phổi uốn	200.000
387	XQ06	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang hàm chéo một bên	200.000
388	XQ05	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang Hirtz	200.000
389	XQ08	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	250.000
390	XQ21	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	250.000
391	XQ36	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	250.000
392	XQ34	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	250.000
393	XQ33	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	250.000
394	XQ29	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	250.000
395	XQ28	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	250.000
396	XQ10	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	250.000
397	XQ46	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	200.000
398	XQ25	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	200.000
399	XQ24	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang khớp vai thẳng	200.000
400	XQ22	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang khung chậu thẳng	200.000
401	XQ02	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	250.000
402	XQ44	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	120.000
403	XQ43	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang ngực thẳng	120.000
404	XQ09	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang Schuller	250.000
405	XQ01	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	250.000
406	XQ03	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	200.000
407	XQ48	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	200.000
408	XQ50	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang tuyến vú	600.000
409	XQ26	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	200.000
410	XQ32	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	250.000
411	XQ40	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	250.000

412	XQ37	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	250.000	
413	XQ38	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	250.000	
414	XQ30	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	250.000	
415	XQ27	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	250.000	
416	XQ07	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	250.000	
417	XQ39	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	250.000	
418	XQ31	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	250.000	
419	XQ23	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	200.000	
420	XQ35	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	250.000	
421	XQ41	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	250.000	
422	XQ45	3. Chẩn đoán hình ảnh	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	200.000	
423	K09	3. Chẩn đoán hình ảnh	Điện não đồ	300.000	
424	K05	3. Chẩn đoán hình ảnh	Điện tâm đồ	100.000	
425	K07	3. Chẩn đoán hình ảnh	Điện tim gắng sức	500.000	
426	K03	3. Chẩn đoán hình ảnh	Đo chỉ số ABI	120.000	
427	K02	3. Chẩn đoán hình ảnh	Đo chỉ số cơ thể	-	
428	K08	3. Chẩn đoán hình ảnh	Đo chức năng hô hấp	120.000	
429	XQ52	3. Chẩn đoán hình ảnh	Đo loãng xương	100.000	
430	TTM06	3. Chẩn đoán hình ảnh	Đo nhãn áp	250.000	
431	K11	3. Chẩn đoán hình ảnh	Đo quang trường	100.000	
432	TTM07	3. Chẩn đoán hình ảnh	Đo sắc giác	100.000	
433	K01	3. Chẩn đoán hình ảnh	Đo sinh hiệu	-	
434	TTM08	3. Chẩn đoán hình ảnh	Đo thị lực	100.000	
435	K06	3. Chẩn đoán hình ảnh	Holter điện tâm đồ	600.000	
436	K04	3. Chẩn đoán hình ảnh	Holter huyết áp	500.000	
437	TTTTMH24	3. Chẩn đoán hình ảnh	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	200.000	
438	TTTTMH25	3. Chẩn đoán hình ảnh	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê	300.000	
439	TTTTMH03	3. Chẩn đoán hình ảnh	Nội soi họng	150.000	
440	TTTTMH02	3. Chẩn đoán hình ảnh	Nội soi mũi	150.000	
441	TTTTMH16	3. Chẩn đoán hình ảnh	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	600.000	
442	TTTTMH17	3. Chẩn đoán hình ảnh	Nội soi sinh thiết u vòm	600.000	
443	TTTTMH04	3. Chẩn đoán hình ảnh	Nội soi tai	150.000	
444	TTTTMH01	3. Chẩn đoán hình ảnh	Nội soi tai mũi họng	400.000	
445	TTTTMH05	3. Chẩn đoán hình ảnh	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê	300.000	
446	TTTTMH06	3. Chẩn đoán hình ảnh	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê	600.000	
447	SA09	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	200.000	
448	SA02	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm các tuyến nước bọt	200.000	
449	SA03	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	200.000	
450	SA14	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	300.000	
451	SA31	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm Doppler động mạch cảnh	350.000	
452	SA17	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm Doppler động mạch thận	300.000	
453	SA23	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	300.000	
454	SA29	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	350.000	
455	SA39	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm Doppler dương vật	350.000	
456	SA15	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm Doppler gan lách	300.000	
457	SA16	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	300.000	
458	SA19	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	350.000	
459	SA26	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	350.000	
460	SA24	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu	350.000	
461	SA25	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa	350.000	
462	SA33	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm Doppler tim, van tim	400.000	
463	SA37	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm Doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	350.000	
464	SA20	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	350.000	

465	SA22	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	300.000
466	SA21	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	400.000
467	SA34	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm Doppler tuyến vú	250.000
468	SA06	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	200.000
469	SA04	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm hạch vùng cổ	200.000
470	SA11	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	300.000
471	SA27	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay ...)	200.000
472	SA07	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm màng phổi	200.000
473	SA28	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm mô mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	200.000
474	SA10	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	300.000
475	SA13	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	350.000
476	SA08	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	200.000
477	SA12	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	400.000
478	SA32	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	400.000
479	SA01	3. Chẩn đoán hình ảnh	Siêu âm tuyến giáp	200.000
480	TTPS03	3. Chẩn đoán hình ảnh	Soi cổ tử cung	350.000
481	TTM05	3. Chẩn đoán hình ảnh	Soi đáy mắt	200.000
482	K10	3. Chẩn đoán hình ảnh	Thính lực đồ	120.000
483	TTTMH18	4. Thủ thuật	Cắm máu mũi bằng Merocel	150.000
484	TTTMH09	4. Thủ thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	125.000
485	TTTMH07	4. Thủ thuật	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	200.000
486	TTTMH13	4. Thủ thuật	Chích nốt ống tai ngoài	250.000
487	TTTMH12	4. Thủ thuật	Chọc hút dịch vành tai	250.000
488	TTM10	4. Thủ thuật	Chườm ấm bờ mi	200.000
489	TTM03	4. Thủ thuật	Đánh bờ mi	300.000
490	TTPS06	4. Thủ thuật	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	1.000.000
491	TTRHM11	4. Thủ thuật	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	300.000
492	TTRHM05	4. Thủ thuật	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng composite có sử dụng laser	375.000
493	TTRHM07	4. Thủ thuật	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer cement	375.000
494	TTRHM06	4. Thủ thuật	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer cement (GIC) có sử dụng laser	375.000
495	TTRHM13	4. Thủ thuật	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)	300.000
496	TTRHM01	4. Thủ thuật	Điều trị viêm quanh răng (nha chu)	1.000.000
497	TTRHM10	4. Thủ thuật	Hàn răng không sang chân với Glasslonomer cement	375.000
498	TTTMH20	4. Thủ thuật	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	250.000
499	TTTMH08	4. Thủ thuật	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu mặt cổ	250.000
500	TTTMH23	4. Thủ thuật	Khí dung mũi họng	250.000
501	TTPS02	4. Thủ thuật	Làm thuốc âm đạo	200.000
502	TTRHM02	4. Thủ thuật	Lấy cao răng mức độ 1	250.000
503	TTRHM03	4. Thủ thuật	Lấy cao răng mức độ 2	375.000
504	TTRHM04	4. Thủ thuật	Lấy cao răng mức độ 3	500.000
505	TTPS04	4. Thủ thuật	Lấy dị vật âm đạo	350.000
506	TTTMH22	4. Thủ thuật	Lấy dị vật hạ họng	250.000
507	TTTMH21	4. Thủ thuật	Lấy dị vật họng miệng	250.000
508	TTM01	4. Thủ thuật	Lấy dị vật kết mạc nông	200.000
509	TTTMH19	4. Thủ thuật	Lấy dị vật mũi gây tê	300.000
510	TTTMH11	4. Thủ thuật	Lấy dị vật tai ngoài (gậy tê/gậy mê)	250.000
511	TTTMH14	4. Thủ thuật	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	250.000
512	TTM02	4. Thủ thuật	Nhỏ lông xiêu	25.000
513	TTPS01	4. Thủ thuật	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.125.000

514	TTRHM08	4. Thủ thuật	Phục hồi cơ răng bằng composite có sử dụng Laser	375.000	
515	TTTMH15	4. Thủ thuật	Sinh thiết học mũi	500.000	
516	TTTMH10	4. Thủ thuật	Thay băng vết mổ	150.000	
517	TTRHM09	4. Thủ thuật	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	375.000	
518	TTRHM12	4. Thủ thuật	Trám bít hố rãnh bằng nhựa sealant	375.000	
519	K40	5. Dịch vụ khác	Công lấy mẫu tại nhà 0 - 5km	80.000	
520	K41	5. Dịch vụ khác	Công lấy mẫu tại nhà 5 - 10km	150.000	
521	K42	5. Dịch vụ khác	Công lấy mẫu tại nhà 10 - 15km	200.000	
522	K43	5. Dịch vụ khác	Công lấy mẫu tại nhà 15 - 20km	250.000	
523	K44	5. Dịch vụ khác	Tư vấn BS qua điện thoại	100.000	
524	K45	5. Dịch vụ khác	Báo cáo kết quả từng cá nhân	-	
525	K46	5. Dịch vụ khác	Báo cáo kết quả công ty	-	

